



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Điện Thoại: 064 3 515758

Fax: 064 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 04 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,605,741,628,561	2,491,219,292,262
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		684,958,902,508	1,069,594,044,340
1.	Tiền	111	V.01	329,808,401,908	754,594,044,340
2.	Các khoản tương đương tiền	112		355,150,500,600	315,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		699,711,859,903	1,227,896,083,360
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		603,235,452,661	1,115,208,742,399
2.	Trả trước cho người bán	132		64,145,869,517	34,380,048,746
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32,330,537,725	78,307,292,215
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		174,145,460,732	180,401,112,943
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	174,145,460,732	180,401,112,943
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46,925,405,418	13,328,051,619
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			407,120,000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	36,362,363,464	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		10,563,041,954	12,920,931,619

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		311,226,156,486	341,248,874,028
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		302,714,566,820	332,207,046,887
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	295,386,742,406	324,144,639,101
	<i>Nguyên giá</i>	222		806,454,394,163	806,708,914,163
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(511,067,651,757)	(482,564,275,062)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,327,824,414	8,062,407,786
	<i>Nguyên giá</i>	228		9,399,825,800	9,399,825,800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,072,001,386)	(1,337,418,014)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.12		
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8,511,589,666	9,041,827,141
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36,000,000	36,000,000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8,433,589,666	8,963,827,141
3.	Tài sản dài hạn khác	268		42,000,000	42,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,916,967,785,047	2,832,468,166,290

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		1,154,118,608,897	1,901,472,750,295
I. Nợ ngắn hạn		310		1,049,407,108,897	1,797,779,750,295
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán ngắn hạn		312		659,953,394,215	1,241,945,296,401
3. Người mua trả tiền trước		313		107,882,641,748	201,536,950,117
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	4,956,653,873	84,128,095,717
5. Phải trả người lao động		315			50,989,689,027
6. Chi phí trích trước ngắn hạn		316	V.17	75,061,239,216	114,596,550,574
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319		13,760,129,287	16,879,042,087
10. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.18	190,273,680,088	86,320,555,902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		(2,480,629,530)	1,383,570,470
12. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		104,711,500,000	103,693,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ		334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335			
6. Phải trả dài hạn khác		336		104,711,500,000	103,693,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337	V.20		
8. Trái phiếu chuyển đổi		338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		339	V.21		
10. Dự phòng phải trả dài hạn		340			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		341			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		762,849,176,150	930,995,415,995
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	762,849,176,150	930,995,415,995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		37,835,964,235	8,715,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			29,120,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		325,013,211,915	493,159,451,760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1,916,967,785,047

2,832,468,166,290

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B.02 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Quý I	Đơn vị tính: VND				
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm				
		Năm nay	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	284,861,527,611	747,717,749,501	284,861,527,611	747,717,749,501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.26	284,861,527,611	747,717,749,501	284,861,527,611	747,717,749,501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	271,536,023,192	697,863,338,715	271,536,023,192	697,863,338,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.28	13,325,504,419	49,854,410,786	13,325,504,419	49,854,410,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,418,443,650	3,390,548,294	4,418,443,650	3,390,548,294
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,293,848,211	2,731,066,376	3,293,848,211	2,731,066,376
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,585,892,586	2,167,171,035	1,585,892,586	2,167,171,035
8. Chi phí bán hàng	24		3,444,823,781	1,902,414,415	3,444,823,781	1,902,414,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,312,271,022	11,672,497,816	9,312,271,022	11,672,497,816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,693,005,055	36,938,980,473	1,693,005,055	36,938,980,473



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	642,272,575	4,316,252,999	642,272,575	4,316,252,999
12. Chi phí khác	47,780,000	4,668,648,099	47,780,000	4,668,648,099
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	594,492,575	(352,395,100)	594,492,575	(352,395,100)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2,287,497,630	36,586,585,373	2,287,497,630	36,586,585,373
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (51=50*22%), năm VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	530,237,475	8,152,965,342	530,237,475	8,152,965,342
17. Lợi nhuận sau thuế (52=50-51-55)	1,757,260,155	28,433,620,031	1,757,260,155	28,433,620,031
18. Lợi nhuận trên cổ phiếu	711	711	44	711
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,287,497,630	528,813,087,916
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29,767,160,067	116,187,832,135
- Các khoản dự phòng	03			(319,705,617)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		69,871,123	(1,839,710,850)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,788,914,631)	(7,904,398,291)
- Chi phí lãi vay	06		1,585,892,586	8,104,570,926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,921,506,775	643,041,676,219
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		497,615,287,144	(554,807,168,778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,255,652,211	(49,083,895,116)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(717,083,974,633)	781,189,470,701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		407,120,000	145,918,717
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,585,892,586)	(8,104,570,926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37,144,441,306)	(136,528,035,566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,717,500,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,223,810,335)	(22,669,577,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(224,121,052,730)	653,183,817,808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(274,680,000)	(27,289,909,265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			241,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,788,914,631	7,115,794,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,514,234,631	(19,932,296,865)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(169,903,500,000)	(139,769,037,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(169,903,500,000)</u>	<u>(139,769,037,500)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(389,510,318,099)	493,482,483,443
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,069,594,044,340	572,340,815,020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,875,176,267	3,770,745,877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u><u>684,958,902,508</u></u>	<u><u>1,069,594,044,340</u></u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 577 người (tại ngày 31/12/2014 là 570 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 9 của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ĐVN), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2015 (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng VCB hội sở chính và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2014:	21.380	VND/USD
	31/12/2014:		
	Tỷ giá mua	21.520	VND/USD
	Tỷ giá bán	21.590	VDN/USD

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,867,682	92.309.422
Tiền gửi ngân hàng	329,805,534,226	754.501.734.918
Tiền gửi có kỳ hạn	355,150,500,600	315.000.000.000
Cộng	<u>684,958,902,508</u>	<u>1.069.594.044.340</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	17,492,888	7,183,894,643
Phần lãi tiền gửi dự thu	1,097,777,777	849,722,223
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	18,348,590,950	36,124,879,298
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	12,377,054,940	17,304,895,757
Các khoản BHXH+BHYT+BHTN nộp dư		1,824,787,812

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2015 (tiếp theo)

Phải thu nội bộ từ Tcty		14,771,353,922
Phải thu khác	489,621,170	247,758,560
Cộng	32,330,537,725	78,307,292,215

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	859,363,411	513.388.723
Công cụ, dụng cụ	502,676,401	36.342.344
Chi phí SX, KD dở dang	172,783,420,920	130.767.486.760
Cộng	174,145,460,732	131.317.217.827

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

6. Các khoản phải thu nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	92,171,883,604	650,845,543,459	14,131,654,344	806,708,914,163
- Mua trong năm		274,680,000			274,680,000
- Giảm do thanh lý			529,200,000		529,200,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	92,446,563,604	650,316,343,459	14,131,654,344	806,454,394,163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	26,193,335,840	50,242,112,462	398,066,068,796	8,062,757,964	482,564,275,062
- Khấu hao trong năm	1,727,641,875	3,543,078,868	23,041,700,303	720,155,649	29,032,576,695
- Giảm do thanh lý			529,200,000		529,200,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	27,920,977,715	53,785,191,330	420,578,569,099	8,782,913,613	511,067,651,757
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	23,366,496,916	41,929,771,142	252,779,474,663	6,068,896,380	324,144,639,101
- Tại ngày cuối năm (quý)	21,638,855,041	38,661,372,274	229,737,774,360	5,348,740,731	295,386,742,406

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				9,399,825,800	9,399,825,800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				9,399,825,800	9,399,825,800
Giá trị hao mòn lũy kế					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2015 (tiếp theo)

Số dư đầu năm			1,337,418,014	1,337,418,014
- Khấu hao trong năm			734,583,372	734,583,372
-Giảm khác trong năm				
Số dư cuối năm			2,072,001,386	2,072,001,386
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm			8,062,407,786	8,062,407,786
- Tại ngày cuối năm			7,327,824,414	7,327,824,414

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
14. Chi phí trả trước
15. Vay và nợ thuê tài chính
16. Doanh thu chưa thực hiện
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	84,128,095,717	43,137,441,413	122,308,883,257	4,956,653,873
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	32,935,656,540	2,554,045,784	35,489,702,324	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,068,830,521	2,068,830,521	
3. Thuế xuất nhập khẩu		845,142,363	845,142,363	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,126,693,309		37,144,441,306	(17,747,997)
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	14,065,745,868	37,666,422,745	46,757,766,743	4,974,401,870
- Thuế thu nhập cá nhân	2,834,528,561	10,075,918,400	8,103,265,000	4,807,181,961
- Thuế nhà thầu phụ	11,231,217,307	27,590,504,345	38,654,501,743	167,219,909
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	4,047,322,664	9,222,598,782	13,205,692,302	64,229,144
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	7,183,894,643	18,367,905,563	25,448,809,441	102,990,765
Tổng Cộng	84,128,095,717	43,137,441,413	122,308,883,257	4,956,653,873

18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	443,152,989	
Chi phí dự án booster compressor	2,477,411,076	2,477,411,076
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm	1,170,055,121	1,170,055,121
Trích trước chi phí sửa chữa lớn SL POS01	19,913,882,779	19,913,882,779
Trích trước chi phí sửa chữa lớn SL PTSC 01	12,643,146,662	12,643,146,662
Trích trích chi phí dự án Flowline Daihung	6,849,839,304	
Trích trước chi phí sửa chữa dự án H5 T&I	1,487,220,000	1,487,220,000
Trích trước CP dự án Ruby B	4,234,619,295	5,909,043,537
Trích chi phí mua vật tư các Job cho PCV	214,200,000	1,086,343,775
Trích trước chi phí dịch vụ UMW HD 104	393,981,846	
Trích trước tiền thưởng T 12 O&M KNOC		1,354,420,000
Trích trước CP bảo hành cho DA HUC STN	19,624,505,280	19,624,505,280
Trích chi phí Dự án Thái Bình T&I	5,609,224,864	5,609,224,864
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		30,515,447,561
Trích trước chi phí dự án VC ống cho TLO		12,805,849,919
Cộng	75,061,239,216	114,596,550,574

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	432,259,520	719,304,788
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	26,885,517	
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18,409,520,502	6,516,378,035
Thuế TNCN phải nộp	2,939,126,024	1,621,587,674
Các khoản ứng hộ	348,035,000	10,539,000
Đảng phí	682,086,379	600,095,379
Thuế nhà thầu TNDN	237,988,033	6,554,086,832
Phí bảo hiểm thu hộ chi hộ cho người thân	39,763,730	18,195,030
Trả góp PVFC		
Cổ tức 2013 chưa chi	402,479,500	411,859,500
Khác	244,390,903	811,109,664
Phải trả nội bộ	166,511,144,980	69,057,400,000
Cộng	190,273,680,088	86,320,555,902

20. Phải trả dài hạn nội bộ

21. Vay và nợ dài hạn

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	46,689,146,884	1,131,973,847	47,821,120,731
Ghi nhận vào KQKD trong năm 2014	-41,438,709,002	2,581,415,412	-38,857,293,590
Tại ngày 31/12/2014	5,250,437,882	3,713,389,259	8,963,827,141
Ghi nhận vào KQKD trong giai đoạn		-530,237,475	
Tại ngày 31/06/2014	5,250,437,882	3,183,151,784	8,433,589,666

23. Vốn chủ sở hữu

24. Nguồn kinh phí

25. Tài sản thuê ngoài

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
Năm nay	Năm trước
VND	VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2015 (tiếp theo)

Tổng doanh thu	284,861,527,611	747,717,749,501
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>284,861,527,611</i>	<i>747,717,749,501</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	219,798,864	238,208,827
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	37,854,219,710	4,450,055,926
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	200,383,781,844	453,696,077,236
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	33,237,613,010	51,032,792,021
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5,002,721,673	32,378,734,007
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	8,163,392,510	205,921,881,484
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	284,861,527,611	747,717,749,501
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>284,861,527,611</i>	<i>747,717,749,501</i>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	271,536,023,192	697,789,738,715
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	174,045,530	140,751,138
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38,519,425,853	3,837,890,957
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	189,268,329,366	448,988,520,446
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	32,195,918,069	43,068,428,809
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	4,930,555,834	30,920,560,827
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	6,447,748,540	170,833,586,538
Cộng	271,536,023,192	697,789,738,715

4. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,438,596,218	1,892,333,429
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,469,239,869	1,166,204,238
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-1,839,710,850	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	350,318,413	332,010,627
Tổng	4,418,443,650	3,390,548,294

5. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1,585,892,586	2,167,171,035
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,638,084,502	449,528,535

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2015 (tiếp theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69,871,123	114,366,806
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		
Tổng	3,293,848,211	2,731,066,376

6. Thu nhập khác
7. Chi phí khác
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,181,712,499	12,377,986,389
Chi phí nhân công	35,087,085,133	55,398,571,408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,767,160,067	28,244,366,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353,144,447,646	696,185,710,609
Chi phí bằng tiền khác	416,228,950	161,538,570
Cộng	456,596,634,295	792,368,173,520

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (mã VI.30)
10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã VI.30)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	83,76%	77,99%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	16,24%	22,01%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,21%	70,53%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,79%	29,47%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,55	1,34
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,38	1,26
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,80%	4,90%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,62%	3,81%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,12%	1,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,23%	5,04%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

BẢNG TÍNH PHÍ QUẢN LÝ TRÊN DOANH THU NĂM 2015

STT	DỊCH VỤ	CHI PHÍ QUẢN LÝ TRÊN DOANH THU				PHÍ QUẢN LÝ TRÍCH QUỸ I
		TỔNG DOANH THU	DOANH THU NỘI BỘ	DT TÍNH PHÍ QUẢN LÝ =DT THUÀN - DT NỘI BỘ	TỶ LỆ TÍNH PHÍ	
1	2					
1	Dịch vụ cơ khí sửa chữa	37,854,219,710		37,854,219,710	0.40%	151,416,879
2	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	8,163,392,510		8,163,392,510	0.40%	32,653,570
3	DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	200,383,781,844	171,684,275,706	28,699,506,138	0.40%	114,798,025
4	Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5,002,721,673	43,213,400	4,959,508,273	0.40%	19,838,033
5	Dịch vụ cung ứng lao động O&M theo chính sách lương nhà thầu	33,237,613,010	2,345,791,311	30,891,821,699	0.40%	123,567,287
6	Dịch vụ cung ứng lao động (chính sách lương công ty)	219,798,864		219,798,864	0.40%	879,195
	TỔNG CỘNG	284,861,527,611	174,073,280,417	110,788,247,194		443,152,989

Người lập



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Vùng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Đường Hùng Văn

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN LƯƠNG
NĂM 2015

I. SỐ DƯ QUỸ LƯƠNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÉP GIỮ LẠI ĐẦU NĂM

50,989,689,027

II. TÌNH HÌNH TRÍCH LƯƠNG

STT	LOẠI HÌNH DOANH THU	TRÍCH LƯƠNG	
		QUÝ I	LŨY KẾ
A	TRÍCH QUỸ LƯƠNG THEO ĐƠN GIÁ TÍNH TRÊN DOANH THU	825,289,973	825,289,973
1	Dịch vụ lao động	6,096,259	6,096,259
2	Dịch vụ cơ khí sửa chữa	44,678,462	44,678,462
3	DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	132,538,968	132,538,968
4	Dịch vụ quản lý O & M	8,419,419	8,419,419
5	Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách lương nhà thầu	79,112,848	79,112,848
6	DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	554,444,017	554,444,017
B	TRÍCH QUỸ LƯƠNG HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC		-
C	TRÍCH LƯƠNG NGOÀI GIỜ	2,157,899,000	2,157,899,000
D	TRÍCH QUỸ LƯƠNG KHÁC (KHÔNG NẪM TRONG QUỸ LƯƠNG TRÍCH DOANH THU)	38,014,286,000	38,014,286,000
E	QUỸ LƯƠNG GIAO ĐV ĐỂ PP QL VÀ CHI LƯƠNG T 1,2,3/2013		
	TỔNG (A+B+C+D)	40,997,474,973	40,997,474,973

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ I	LŨY KẾ
A.	CHI LƯƠNG THUỘC NGUỒN QUỸ LƯƠNG TRÍCH THEO ĐƠN GIÁ TRÊN DOANH THU	49,234,026,000	49,234,026,000
1	CHI LƯƠNG THÁNG TẠI ĐƠN VỊ	19,782,978,000	19,782,978,000
	- Người Việt Nam	19,782,978,000	19,782,978,000
	- Người Nước ngoài		
2	CHI THUỐNG, PHÂN PHỐI TỪ QUỸ LƯƠNG (điền chi tiết theo từng số quyết đ	29,392,048,000	29,392,048,000
	+ QĐ: 1166/QĐ-DVKT ngày 30/12/2014 - Người lao động	8,043,828,000	8,043,828,000
	+ QĐ: 1166/QĐ-DVKT ngày 30/12/2014 - Người đại diện		-
	+ QĐ: 115/QĐ-DVKT - Người lao động	10,613,114,000	10,613,114,000
	+ QĐ: 115/QĐ-DVKT Người đại diện		-
	+ QĐ: 237/QĐ-DVKT - Người lao động	10,735,106,000	10,735,106,000
	+ QĐ: 237/QĐ-DVKT - Người đại diện		-
			-
3	CHI BỒI DƯỠNG, TRỰC TẾT,..... THUỘC QUỸ LƯƠNG	59,000,000	59,000,000
4	QUỸ LƯƠNG CHUYỂN VỀ TỔNG CTY THEO QUYẾT ĐỊNH		-
B	CHI LƯƠNG HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2,580,953,000	2,580,953,000
C	CHI LƯƠNG NGOÀI GIỜ	2,157,899,000	2,157,899,000
D	CHI LƯƠNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG THUỘC NGUỒN QUỸ LƯƠNG KHÁC (KHÔNG NẪM TRONG QUỸ LƯƠNG TRÍCH THEO ĐƠN GIÁ TRÊN DOANH THU)	38,014,286,000	38,014,286,000
	- Người Việt Nam		
	- Người Nước ngoài		
	TỔNG CỘNG: (A+B+C+D)	91,987,164,000	91,987,164,000

III. QUỸ LƯƠNG KẾT DƯ

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ I	LŨY KẾ
1	IIIA	-	-
2	CHI VƯỢT QUỸ LƯƠNG TRÍCH TRÊN DOANH THU (<0) IV.2 = I + IIIA - IIIA		
3	THỰC KẾT CHUYỂN QUỸ LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ /2014		

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Sâm



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CP LẬP ĐẤT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 NĂM 2015

STT	DỊCH VỤ	DOANH THU				CHU PHÍ								LÃI LỖ	
		QUÝ I		LŨY KẾ NĂM 2014		QUÝ I		LŨY KẾ NĂM 2015		QUÝ I		LŨY KẾ NĂM 2015		QUÝ I	NĂM 2015
		DT THUẬN	DT NỘI BỘ	DT THUẬN	DT NỘI BỘ	CHÍ PHÍ QUẢN LÝ	GIÁ VỐN	CHÍ PHÍ BÁN HÀNG	CÔNG CHI PHÍ	CHÍ PHÍ BÁN HÀNG	CHÍ PHÍ QUẢN LÝ	GIÁ VỐN	CÔNG CHI PHÍ		
I.	Hoạt động SXKD	284.861.527,611	174.073.280,417	284.861.527,611	174.073.280,417	271.536.023,192	3.444.823,781	6-3+4+5	284.293.117,995	9	3.444.823,781	10-7+8+9	566.409,616	12	566.409,616
1	Dịch vụ cung ứng lao động (Chính sách lương công ty)	219.798.864		219.798.864		174.045.530	11.827.857,92		217.847.220		11.827.858	217.847.220	1.951,644		1.951,644
2	Dịch vụ cơ khí sửa chữa	37.854.219,710		37.854.219,710		38.319.425,853	(171.964.817,89)		37.882.594,388		(171.964.818)	37.882.594,388	(28.374,878)		(28.374,878)
3	DV vận chuyển, lập đất, đầu mối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	8.163.392,510		8.163.392,510		6.447.748,540	443.517,255,46		8.090.210,400		443.517,255	8.090.210,400	73.182,110		73.182,110
4	DĐ CT biển - thuê nhà thầu	200.383.781,844	171.684.275,706	200.383.781,844	171.684.275,706	189.268.329,366	2.873.495,353,63		199.909,643,689		2.873.495,354	199.909,643,689	474.138,155		474.138,155
5	Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.002.721,673	43.213,400	5.002.721,673	43.213,400	4.930.555,834	18.655,849,01		4.999,643,384		18.655,849	4.999,643,384	3.078,289		3.078,289
6	Dịch vụ cung ứng lao động O&M (theo định sách trong nhà thầu)	33.237.613,010	2.345.791,311	33.237.613,010	2.345.791,311	32.195.918,069	269.282,282,86		33.193.178,713		269.282,283	33.193.178,713	44.434,297		44.434,297
II	Hoạt động tài chính	4.418.443,650		4.418.443,650		3.293.848,211			3.293,848,211			3.293,848,211	1.124.595,439		1.124.595,439
III	Hoạt động khác	642.274,575		642.274,575		47.780,000			47.780,000			47.780,000	594.492,575		594.492,575
	TỔNG CỘNG	289.922.243,836	174.073.280,417	289.922.243,836	174.073.280,417	274.877,651,403	3.444,823,781		287,634,746,206		3.444,823,781	287,634,746,206	2.287,497,630		2.287,497,630

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Văn Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Minh Ngọc

Kính báo, ngày 14 tháng 04 năm 2015



Dương Hùng Văn

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 336
 NĂM 2015**

STT	NỘI DUNG	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	LUỸ KẾ
A	CÔNG NỢ VỚI TỔNG CÔNG TY					
I	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	157,979,046,078	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980	157,979,046,078
II	PHÁT SINH TĂNG TRONG KỲ	173,608,917,315	-	-	-	173,608,917,315
1	Tổng Công ty chuyển vốn					
2	Các khoản chi qua Tổng Công ty					
3	Kết chuyển quỹ lương trích theo đơn giá chưa chi hết (áp dụng cho Chi nhánh, Ban, Cty TNHH MTV)					
4	Kết chuyển doanh thu dịch vụ					
5	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính					
6	Kết chuyển thu nhập khác					
7	Kết chuyển phí quản lý trích nộp cấp trên năm 2014					-
8	Kết chuyển chi phí sử dụng vốn phải trả Tổng Công ty					-
9	TSCĐ Tổng Công ty đầu tư giao cho Công ty quản lý					
10	Khác (chi tiết theo từng nội dung)	173,608,917,315				173,608,917,315
	- Chi phí bảo hiểm cho Sà lan tety chi hộ					-
	- Chi phí lãi vay cho Sà lan + đánh giá chênh lệch tỷ giá	3,274,696,940				3,274,696,940
	-Chi phí Duy trì và nâng cấp bảng thông đườn truyền mạng lan năm 2014					-
	- Chi cổ tức năm 2014	169,903,500,000				169,903,500,000
	- Chi phí bảo lãnh bảo hành	430,720,375				430,720,375
III	PHÁT SINH GIẢM TRONG KỲ	60,350,318,413	-	-	-	60,350,318,413
1	Chuyển vốn về Tổng Công ty	60,000,000,000				60,000,000,000
2	Các khoản chi hộ Tổng Công ty					-
3	Các khoản chi theo quyết định Tổng Công ty (Chi từ nguồn của Tổng Công ty)					-
4	Lãi sử dụng vốn Tổng Công ty phải trả Công ty	350,318,413				350,318,413
5	Kết chuyển giá vốn dịch vụ					
6	Kết chuyển chi phí tài chính					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp					
9	Kết chuyển chi phí khác					
10	Trích khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi					
11	Tổng Công ty phân cấp quỹ khen thưởng ban điều hành, quỹ khen thưởng phúc lợi					
12	Khác (chi tiết theo từng nội dung)					-
	Thưởng công tác ATSKMT năm 2014 theo QĐ 219/QĐ-DVKT ngày 18/03/2015	15,000,000				15,000,000
IV	SỐ DƯ CUỐI KỲ	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980
	TỔNG CỘNG SỐ DƯ TÀI KHOẢN 336	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980	271,237,644,980

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Dương Hùng Văn

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ NĂM 2015

A. TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	92,171,883,604	650,845,543,459	14,131,654,344	806,708,914,163
- Mua trong năm		274,680,000			274,680,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			529,200,000		529,200,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	92,446,563,604	650,316,343,459	14,131,654,344	806,454,394,163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	26,193,335,840	50,242,112,462	398,066,068,796	8,062,757,964	482,564,275,062
- Khấu hao trong năm	1,727,641,875	3,543,078,868	23,041,700,303	720,155,649	29,032,576,695
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			529,200,000		529,200,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	27,920,977,715	53,785,191,330	420,578,569,099	8,782,913,613	511,067,651,757
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	23,366,496,916	41,929,771,142	252,779,474,663	6,068,896,380	324,144,639,101
- Tại ngày cuối năm (quý)	21,638,855,041	38,661,372,274	229,737,774,360	5,348,740,731	295,386,742,406

B. TSCĐ Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				9,399,825,800	9,399,825,800
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				9,399,825,800	9,399,825,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				1,337,418,014	1,337,418,014
- Khấu hao trong năm				734,583,372	734,583,372
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				2,072,001,386	2,072,001,386
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				8,062,407,786	8,062,407,786
- Tại ngày cuối năm				7,327,824,414	7,327,824,414

Tổng cộng TS cuối kỳ

Nguyên giá 815,854,219,963
Giá trị hao mòn lũy kế 513,139,653,143
Giá trị còn lại 302,714,566,820

Vũng tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

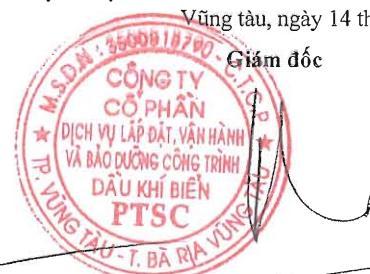


Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DV LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2015**

Chi tiêu	Mã số	Dư đầu năm	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	10	84,128,095,717	43,137,441,413	122,308,883,257	43,137,441,413	122,308,883,257	4,956,653,873
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	32,935,656,540	2,554,045,784	35,489,702,324	2,554,045,784	35,489,702,324	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		2,068,830,521	2,068,830,521	2,068,830,521	2,068,830,521	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		845,142,363	845,142,363	845,142,363	845,142,363	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	37,126,693,309		37,144,441,306	-	37,144,441,306	(17,747,997)
6. Thuế tài nguyên	17	-					
7. Thuế nhà đất	18						
8. Tiền thuế đất	19						
9. Tiền thuế môn bài	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
ii. Các loại thuế khác	20	14,065,745,868	37,666,422,745	46,757,766,743	37,666,422,745	46,757,766,743	4,974,401,870
- Thuế thu nhập cá nhân	20A	2,834,528,561	10,075,918,400	8,103,265,000	10,075,918,400	8,103,265,000	4,807,181,961
- Thuế nhà thầu phụ	20B	11,231,217,307	27,590,504,345	38,654,501,743	27,590,504,345	38,654,501,743	167,219,909
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ		4,047,322,664	9,222,598,782	13,205,692,302	9,222,598,782	13,205,692,302	64,229,144
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ		7,183,894,643	18,367,905,563	25,448,809,441	18,367,905,563	25,448,809,441	102,990,765
- Thuế khác	20C						
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng Cộng	40	84,128,095,717	43,137,441,413	122,308,883,257	43,137,441,413	122,308,883,257	4,956,653,873

Người lập

(Signature)

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Minh Ngọc

Ngày 14 tháng 04 năm 2015



Dương Hùng Văn